

Đi tìm nguồn gốc của phát triển - bẫy tăng trưởng Malthus, Path Dependence hay hệ giá trị Hofstede?

NGUYỄN NGỌC THẠCH

Thông qua nghiên cứu các giả thuyết về vai trò quyết định của thể chế chính thức và phi chính thức (yếu tố văn hóa xã hội) đối với phát triển, bài viết đi đến kết luận rằng vốn nhân lực là điều kiện tiên quyết đối với tiến bộ kỹ thuật, còn thể chế là tiền đề cho phát triển vốn nhân lực. Như vậy, thể chế là nhân tố quan trọng nhất của phát triển; để cải cách triệt để môi trường thể chế, cần thay đổi hệ giá trị của một dân tộc.

Từ khóa: bẫy tăng trưởng Malthus, hiệu ứng đường ray, hệ giá trị Hofstede.

1. Bẫy tăng trưởng Malthus, giả thuyết Path Dependence và hệ giá trị Hofstede

Trong số những thành tựu lớn của kinh tế học phát triển, nổi bật hai giả thuyết – “Bẫy tăng trưởng Malthus” và “Path Dependence” đánh giá vai trò quan trọng của thể chế đối với phát triển. Giả thuyết thứ nhất nhấn mạnh việc thay đổi các hệ thống thể chế hoặc nâng cao chất lượng thể chế hiện hữu tạo nên sự phát triển bứt phá, còn theo giả thuyết thứ hai, bẫy thể chế kìm hãm sự phát triển. Gắn liền với 2 giả thuyết này là hệ giá trị Hofstede giúp làm sáng tỏ nguyên nhân cơ bản khiến các cải cách thể chế triệt để không thể được thực hiện.

Trước hết, chúng ta tìm hiểu giả thuyết thứ nhất.

Quan sát quá trình phát triển của nền kinh tế thế giới trong hơn 2.000 năm qua, có thể nhận ra 3 xu hướng phát triển sau đây:

- Mức chênh lệch về GDP bình quân trong suốt mấy nghìn năm trước năm 1500 giữa các nước và các thời kỳ lịch sử không đáng kể từ 20%-30% giữa các châu lục và tối đa gấp hai lần giữa các nước;

- Từ năm 1500, phương Tây bắt đầu phát triển nhanh hơn phương Đông và đến năm 1950, mức chênh lệch về GDP bình

quân giữa phương Tây và phương Đông gia tăng không ngừng, đạt mức xấp xỉ 10:1;

- Từ năm 1950, nhiều nước đang phát triển, trước hết các quốc gia Đông Á, sau đó Trung Quốc rồi Ấn Độ bắt đầu phát triển nhanh hơn phương Tây. Do vậy, bất chấp các nước đang phát triển khác như Liên Xô cũ và Trung-Đông Âu không đạt được tốc độ phát triển nhanh, mức chênh lệch về GDP bình quân giữa phương Tây và phương Đông lần đầu tiên trong hơn 500 năm bắt đầu được thu hẹp.

Cách đây 500 năm, vào thế kỷ XVI, nếu tính theo các chỉ tiêu tuổi thọ, tỷ lệ người biết chữ, mức bình quân đầu người về GDP và tiêu dùng, thì tất cả các nước gần như có cùng một trình độ phát triển (Maddison, 2008). Thậm chí trong thời kỳ Trung cổ, Trung Quốc còn vượt trội phương Tây về trình độ công nghệ và mức tiêu dùng (khoảng 20%-30%). Tuy nhiên, sự phát triển của phương Tây bắt đầu tăng tốc từ thế kỷ XVI. Hệ quả là vào năm 1900, tỷ lệ GDP bình quân giữa các nước phát triển và đang phát triển tăng đến mức 6:1, còn tỷ trọng gộp lại của Trung Quốc và Ấn Độ trong GDP thế giới giảm xuống còn 9% vào

Nguyễn Ngọc Thạch, PGS.TSKH., Trường đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

năm 1950, từ mức 40%-50% vào giữa thế kỷ XIX (Maddison, 2008).

Từ đầu thế kỷ XIX, một số nước đang phát triển như Nhật Bản, Nga, các quốc gia Châu Mỹ Latinh cũng đã bước vào quỹ đạo phát triển nhanh chóng. Họ đã thu hẹp được mức chênh lệch về trình độ phát triển với phương Tây nhưng rất cục, không thể đuổi kịp. Nước đầu tiên thu hẹp được khoảng cách phát triển với phương Tây là Liên Xô cũ. Trong giai đoạn 1930-1960, GDP bình quân của Liên Xô so với Mỹ tăng từ 20% lên 40%. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1970-1980, khoảng cách trên không được thu hẹp nữa vì mô hình Xô Viết bắt đầu rơi vào khủng hoảng và chấm dứt sự tồn tại vào đầu thập niên 1990.

Từ giữa thế kỷ XX, mô hình phát triển rượt đuổi hướng về xuất khẩu giúp nhiều nước Đông Á đuổi kịp được phương Tây. Đó là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo và Hồng Kông. Họ đã gia nhập câu lạc bộ các nước phát triển. Theo sau các nước này là các quốc gia ASEAN và Trung Quốc, kế đến là Ấn Độ. Vào năm 1950, các nước phát triển chiếm hơn 1/2 GDP toàn cầu nhưng vào năm 2006, chỉ số này giảm xuống còn 40% nhờ sự trỗi dậy của các nước kể trên, bất chấp cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài tại các nước xã hội chủ nghĩa cũ.

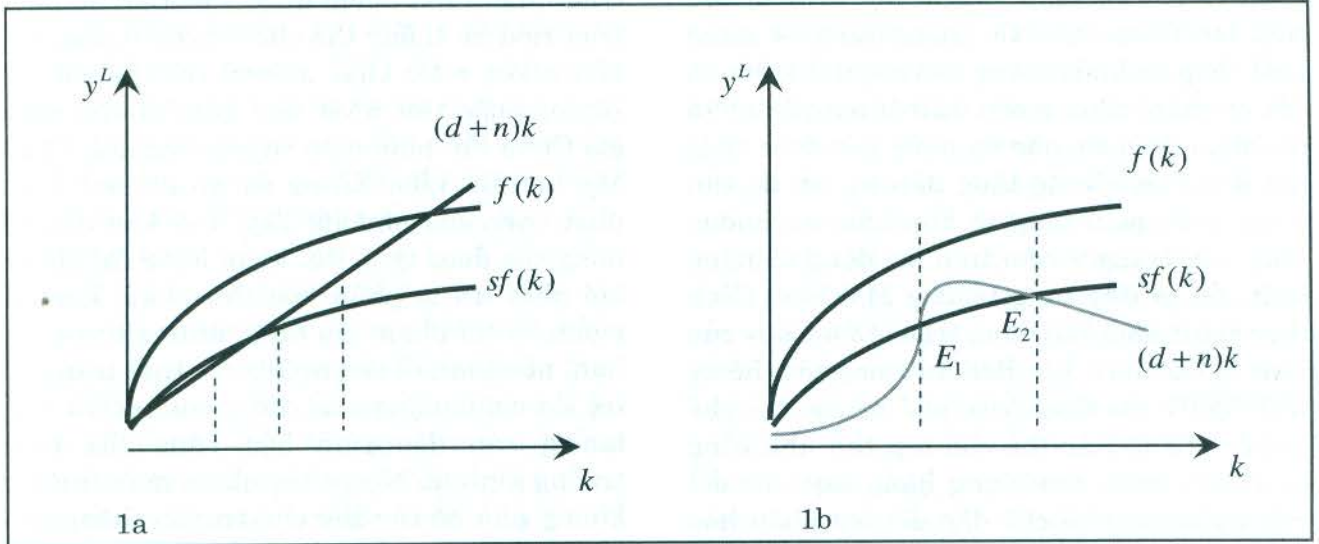
Tồn tại 2 quan điểm để giải thích sự thịnh vượng kinh tế của nhóm nước này – quan điểm quy luật và quan điểm ngẫu nhiên (Bryant, 2006). Quan điểm thứ nhất đề cao tính quy luật của quá trình phát triển, trong khi quan điểm thứ hai nhấn mạnh tính ngẫu nhiên. Theo quan điểm thứ nhất, sự tăng tốc phát triển tại các nước phương Tây đạt được là nhờ các phát minh xã hội và thể chế được ứng dụng không lâu trước hoặc ngay đầu thế kỷ XVI. Như vậy, cách mạng công nghiệp nổ ra đúng vào thời điểm nó phải bùng nổ và vào thời điểm đó, các điều kiện này được đảm bảo đầy đủ hơn bao giờ hết, đặc biệt tại

nước Anh. Pomeranz (2000), Diamond (1997) ủng hộ quan điểm ngẫu nhiên. Theo họ, không hề có những khác biệt đáng kể giữa phương Tây và phương Đông trước thế kỷ XVIII. Pomeranz (2000) còn cho rằng thậm chí Trung Quốc còn phát triển nhanh hơn các nước phương Tây về công nghệ, tiêu dùng và định chế phát triển. Sở dĩ Anh dẫn đầu nhanh được sự phát triển còn Trung Quốc thì không là do các nguyên nhân ngẫu nhiên – Anh sở hữu các mỏ kim loại và than nằm liền kề nhau và xảy ra các đợt di dân lớn từ nước này sang châu Mỹ. Theo tác giả này, sự di dân cho phép giảm áp lực tăng dân số và tránh được xu hướng giảm năng suất lao động. Bên cạnh đó, việc di dân sang Châu Mỹ khiến lao động trở nên khan hiếm, buộc các doanh nghiệp phải ứng dụng các công nghệ tiết kiệm lao động và qua đó, đẩy nhanh tiến bộ kỹ thuật.

Trong khuôn khổ các giả thuyết “Bẫy phát triển”, mọi quốc gia đều đương đầu với các bẫy phát triển. Bản chất của Bẫy tăng trưởng Malthus như sau: tại trình độ phát triển thấp, một nước có mức tiết kiệm quá ít nên chỉ đủ để thực hiện đầu tư nhằm tái tạo vốn cố định và tạo việc làm cho số công nhân mới gia nhập lực lượng lao động khi dân số tăng. Vấn đề ở chỗ, khi thu nhập và tiết kiệm tăng thì dân số cũng tăng theo nên toàn bộ tiết kiệm của nền kinh tế phải được sử dụng để tạo đủ việc làm cho lực lượng lao động tăng thêm, dẫn đến không còn tiết kiệm để nâng cao mức trang bị vốn trên lao động mà mức độ trang bị vốn trên lao động là một trong các nhân tố chính làm tăng năng suất lao động. Trong lý thuyết tăng trưởng được trình bày trong các giáo trình kinh tế học vĩ mô (chẳng hạn, Sachs, Larrain, 1993), tốc độ tăng dân số được xem cố định. Tuy nhiên, trong thực tế, tốc độ tăng dân số phụ thuộc vào thu nhập bình quân. Hình 1a biểu diễn mô hình tăng trưởng Solow với tốc độ tăng dân số cố định, còn hình 1b

– mô hình Solow với tốc độ tăng dân số phụ thuộc vào thu nhập.

HÌNH 1: Điểm cân bằng bên vững của nền kinh tế trong mô hình Solow: 1a) tốc độ tăng dân số cố định; 1b) tốc độ tăng dân số phụ thuộc vào thu nhập bình quân.



Tồn tại hai điểm cân bằng thực tế trong mô hình Solow. Điểm cân bằng thứ nhất (E_1) tương ứng với mức thu nhập và trang bị vốn trên lao động thấp, còn điểm cân bằng thứ hai (E_2) phản ánh mức thu nhập và trang bị vốn trên lao động cao. Điểm cân bằng thứ nhất là Bẫy tăng trưởng Malthus. Để thoát khỏi điểm cân bằng thứ nhất (Bẫy tăng trưởng Malthus) và chuyển sang điểm cân bằng thứ hai tương ứng với sự thịnh vượng kinh tế, cần tăng mạnh tỷ lệ tiết kiệm để nâng cao mức trang bị vốn trên lao động. Kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy, chỉ mức tiết kiệm cao cho phép vật chất hóa mạnh mẽ các phát minh được khám phá trong nghiên cứu cơ bản, tạo sức bật đủ mạnh để giúp các nước thoát khỏi Bẫy tăng trưởng Malthus. Phần lớn các phát minh trong nghiên cứu cơ bản được tạo nên không vì động cơ lợi nhuận. Việc chúng được thực hiện nhanh hay chậm phụ thuộc vào thù lao trả cho các nhà khoa học và mức đầu tư cho R&D. Ngày nay, các nước phát triển nhất như Mỹ, Nhật Bản, các quốc gia Châu Âu chi tiêu 2%-3% GDP cho R&D. Nhưng thực tế cho thấy chỉ cần mức chi phí dưới 1% GDP có thể bảo đảm tốc độ tiến bộ vượt trội trong lĩnh vực

khoa học cơ bản. Trong những xã hội cổ đại, mức độ phát triển tri thức và khoa học cơ bản còn cao hơn mức độ phát triển công nghệ. Để các phát minh được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, tỷ lệ đầu tư so với GDP phải đạt mức trên 20%. Nếu tỷ lệ này bằng 5% GDP thì chỉ đủ để bù đắp mức khấu hao tài sản cố định và tạo chỗ làm việc cho số lượng dân số tăng thêm. Phân tích này cho thấy, các nước phương Tây và các quốc gia đang phát triển Đông Á sau này đã vượt qua Bẫy tăng trưởng Malthus để gia tăng tốc độ phát triển là các nước biết cách nâng cao tỷ lệ tiết kiệm đến mức hoặc vượt mức cần thiết. Chỉ xét ở góc độ thể chế - được hiểu là những quy tắc, quy định hành vi của các chủ thể kinh tế, North định nghĩa thể chế bao gồm ba bộ phận cấu thành: (i) những chuẩn mực phi chính thức (truyền thống, tập quán, dư luận xã hội...); (ii) những quy tắc chính thức (hiến pháp, luật, phán quyết của tòa án, xử lý hành chính); (iii) cơ chế thực thi pháp luật.

Theo Landes, 1998; Mokyr (2002), trước thế kỷ XVI, tất cả các nước đều có mức độ phân hóa thu nhập thấp. Kinh nghiệm phát triển cho thấy, mức độ phân hóa thu nhập không thể rất lớn khi mức thu nhập bình

quân chỉ khoảng 500 USD. Mức phân hóa thu nhập thấp chứng tỏ tỷ lệ tiết kiệm thấp. Như vậy, xuất hiện vòng luẩn quẩn: tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư thấp → mức độ trang bị vốn trên lao động thấp và không tăng → năng suất thấp và không tăng → tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư thấp. Nhưng nếu do một nguyên nhân nào đó, một nước nào đó nâng cao được tỷ lệ tiết kiệm thì tốc độ tăng dân số cao do thu nhập bình quân tăng sẽ kìm hãm xu hướng tăng mức trang bị vốn trên lao động và năng suất. Đó là Bẫy tăng trưởng Malthus. Cách thức thoát khỏi Bẫy tăng trưởng Malthus của Anh và các nước Tây Bắc Âu trong các thế kỷ XVI-XVIII cho thấy, việc phá bỏ các thể chế truyền thống (các thể chế tập thể như công xã chẳng hạn), ứng dụng hàng loạt các đổi mới xã hội và thể chế dẫn đến sự phân hóa thu nhập và tài sản nhưng lại làm tăng tỷ lệ tiết kiệm và năng suất lao động. Các cải cách thể chế triệt để là xóa bỏ chế độ nông nô, chế độ tước đoạt ruộng đất của nông dân (biến thành bãi chôn cất), sự hình thành các đô thị tự do, sự xuất hiện luân lý đạo tin lành, Magna Carta, trường đại học, tự do tranh luận, tự do trao đổi ý tưởng. North chỉ ra vai trò của các thể chế pháp quyền, kinh tế và xã hội mà quan trọng nhất trong số đó là tinh thần thượng tôn pháp luật, đảm bảo các quyền sở hữu, thị trường tự do và tính năng động xã hội. Các thể chế này cho phép giảm thiểu rủi ro trong tiết kiệm, đầu tư và rộng hơn là hoạt động kinh doanh nên kích thích mở rộng hoạt động kinh tế. Các nước phương Tây vượt qua Bẫy tăng trưởng Malthus không chỉ nhờ khả năng sáng chế do các trường đại học tự do và hệ thống pháp quyền hiệu quả mang lại, mà còn nhờ việc tái phân phối tài sản khốc liệt trong thời kỳ tích lũy tư bản ban đầu mà cho phép tăng mạnh tỷ lệ tiết kiệm, chi tiêu nhiều hơn cho nghiên cứu cơ bản và hiện thực hóa các phát minh thông qua tăng quy mô đầu tư thực.

Nếu nhóm nước phát triển chỉ có một cách thức thoát khỏi Bẫy tăng trưởng Malthus thì cách thức giải thoát của các nước đang phát triển không đồng nhất và hơn nữa, khác biệt

với mô hình phương Tây (hình 2).

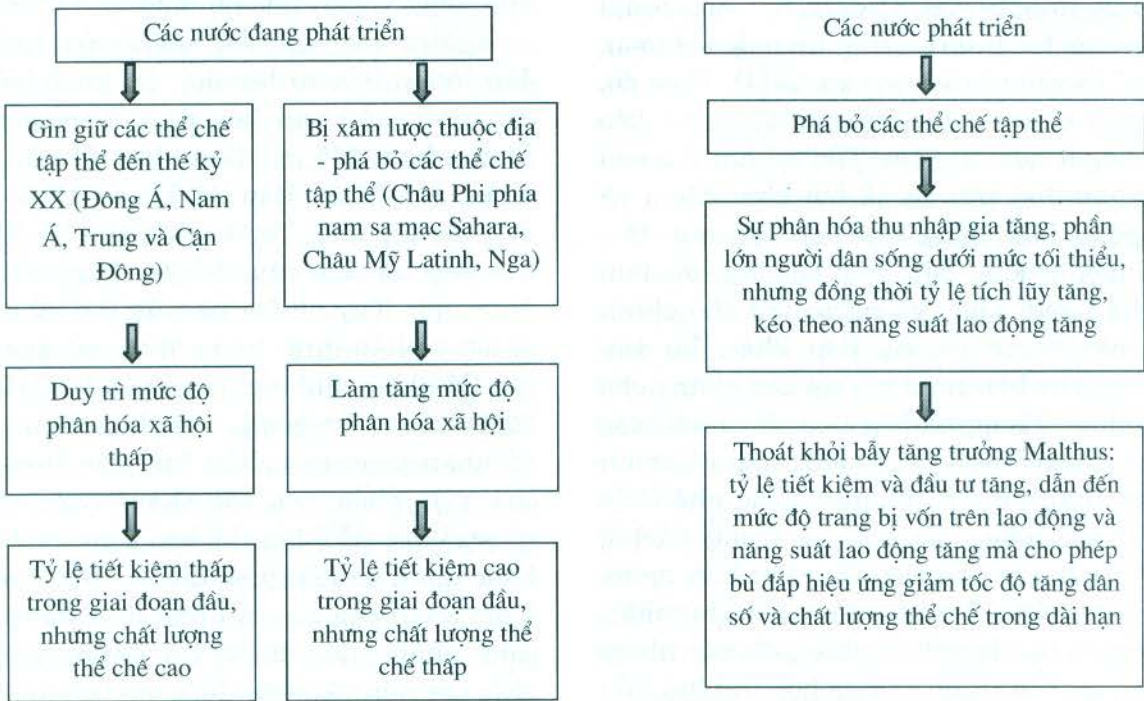
Quá trình xâm lăng thuộc địa của các nước phương Tây đã chia thế giới đang phát triển thành hai nhóm nước – một nhóm nước triệt tiêu hệ thống thể chế truyền thống, còn một nhóm nước khác duy trì các thể chế cũ. Nhóm nước thứ nhất bao gồm những quốc gia Châu Phi phía nam sa mạc Sahara, Châu Mỹ Latinh, Liên Xô cũ đã áp đặt mô hình phát triển của phương Tây. Tuy ban đầu họ nâng cao được tỷ lệ tiết kiệm bằng cái giá xã hội phải trả là phân hóa thu nhập, kinh tế ngậm và tội phạm gia tăng, nhưng trong dài hạn, nền kinh tế của họ rơi vào tình trạng trì trệ do chất lượng thể chế giảm sút và ảnh hưởng xấu đến tính bền vững của tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, nhóm nước thứ hai không phá bỏ các thể chế truyền thống nên không làm suy yếu vai trò của nhà nước. Mặc dù họ đã “mắc kẹt” trong Bẫy tăng trưởng Malthus với mức tích lũy tư bản thấp cho đến thế kỷ XX, nhưng dưới sự tác động của tiến bộ kỹ thuật diễn ra từ thế kỷ XVI đến XIX, việc duy trì tốc độ tăng trưởng thu nhập chậm nhưng đều đặn, rốt cuộc cho phép họ tìm ra lối thoát khỏi Bẫy tăng trưởng Malthus. Đó là cách thức họ nâng cao tỷ lệ tích lũy tư bản nhưng kìm hãm được sự phân hóa thu nhập, sự gia tăng tình trạng nghèo đói và chết chóc, đặc biệt không làm gián đoạn tính kế thừa thể chế. Đó là mô hình phát triển mới mà khác với mô hình phương Tây – mô hình gìn giữ các “giá trị Châu Á” (thể chế tập thể với vai trò của nhà nước mạnh), mức độ phân hóa thu nhập thấp và tính kế thừa thể chế mà đảm bảo chất lượng cao cho hệ thống thể chế quốc gia.

Tại các nước Châu Phi phía Nam sa mạc Sahara, Châu Mỹ Latinh, Liên Xô cũ du nhập từ phương Tây đề cao chủ nghĩa cá nhân, dẫn đến tích lũy tư bản tăng nhưng thu nhập bị phân hóa mạnh, khu vực kinh tế ngậm hoành hành, tỷ lệ tội phạm gia tăng. Cần nhận thức rằng “gieo cấy thể chế” là một quá trình phức tạp và chỉ đạt được thành công khi các thể chế được du nhập thích nghi tốt với nhu cầu và quỹ đạo phát triển thể chế hiện hữu của địa

phương mà không làm mất đi tính kế thừa thể chế. Nhóm nước đang phát triển này đã thất bại vì sự pha trộn thiếu sức sống của các thể chế quốc gia cũ và các thể chế nước ngoài được du nhập khiến chất lượng thể chế sụt giảm nghiêm trọng. Một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng thể chế quốc gia là tiềm năng thể chế của nhà nước, tức là khả năng chính phủ đạt được việc thực thi pháp luật. Tiềm năng thể chế này được đo lường bằng tỷ trọng nền kinh tế ngầm và tỷ lệ tội phạm hay tỷ lệ án mạng. Trong khi đó, tại nhóm nước đang phát triển khác bao gồm Đông Âu, Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan), Trung và Cận Đông (Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Iran...) bị tác động bởi chiến tranh thuộc địa và duy trì được các thể chế truyền thống, mức độ phân hóa thu nhập, tỷ trọng khu vực kinh

tế ngầm và tỷ lệ án mạng (1-3 người trên 100.000 dân (World Bank, WHO)) khá thấp. Các nước Nam Á như Ấn Độ, Bangladet, Xri-Lanka và Đông Nam Á như Malaixia, Indônêxia, Thái Lan, Việt Nam chiếm vị trí trung gian (5-10 người trên 100.000 dân). Cần nhấn mạnh rằng các nước phương Tây phải mất 500 năm để phát triển được hệ thống thể chế chất lượng cao như ngày nay. Trong khoảng thời gian dài đó, họ giảm tỷ lệ án mạng từ 50-100 xuống còn 1-3 người trên 100.000 dân. Vào các thế kỷ XVI-XVII, tỷ lệ án mạng tại các nước phát triển khoảng 10 người trên 100.000 dân. So với nhóm nước đang phát triển thứ nhất, nhóm nước thứ hai có hệ số Gini cho đến thập niên 1990 thấp hơn nhiều, dưới 40% (Milanovic, Lindert, Williamson, 2008).

HÌNH 2: Ba cách thức thoát khỏi Bẫy tăng trưởng Malthus



Như vậy, lịch sử đã chứng kiến ba cách thức thoát khỏi Bẫy tăng trưởng Malthus: thay đổi hệ thống thể chế tại các nước phương Tây, nâng cao chất lượng thể chế tại các nước Đông Á, phá bỏ các thể chế cũ nhưng chất lượng của chúng bị suy giảm nghiêm trọng và ảnh hưởng

xấu tới tăng trưởng kinh tế dài hạn tại các nước Châu Phi phía Nam sa mạc Sahara, Châu Mỹ Latinh, Liên Xô cũ. Hai cách thức đầu tiên đạt được thành công.

Tương tự giả thuyết Bẫy tăng trưởng Malthus, giả thuyết Path Dependence (tạm

dịch là hiệu ứng đường ray) đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu lịch sử phát triển dưới góc độ thể chế. Cả hai giả thuyết có cùng quan điểm rằng thể chế là nút thắt của phát triển vì thể chế khai thông các nguồn lực cho tăng trưởng. Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa hai giả thuyết này ở chỗ giả thuyết thứ nhất gắn phân tích kinh tế với phân tích thể chế, tức là gắn tích lũy tư bản với điều kiện thể chế, trong khi quan điểm thứ hai xoáy sâu vào sức ỳ của thể chế. Khái niệm “đường ray” trong giả thuyết Path Dependence cho phép tập trung sự chú ý vào hoàn cảnh khi một nước do những nguyên nhân nào đó tiếp tục đi theo quỹ đạo phát triển đã chọn của mình dù đó không phải là con đường tốt nhất.

Để trả lời câu hỏi làm sao thoát khỏi quỹ đạo “sai lầm”, chúng ta xem xét giả thuyết mở rộng “North-Wallis-Weingast” trong cuốn “Violence and Social Order: A Conceptual Framework for Interpreting Recorded Human History” (North và các cộng sự, 2011). Theo đó, quá trình chuyển dịch rất phức tạp và kéo dài không ít hơn 50 năm. Tồn tại hai thế giới khác nhau, hai trật tự xã hội khác nhau và được phân biệt bằng tập hợp các quy tắc. Trong một trường hợp, giới thượng lưu làm luật cho người khác và ngoại trừ cho chính mình, còn trong trường hợp khác, họ xây dựng luật cho bản thân họ, rồi gán chúng cho người khác. Trong trường hợp thứ nhất, các tổ chức thương mại, phi thương mại và chính trị được thành lập xung quanh các nhân vật và triết tiêu cùng với họ; còn trong trường hợp thứ hai, các tổ chức sống lâu hơn người thành lập chúng. Trong trường hợp thứ nhất, các công cụ bạo lực phân phối giữa các nhóm thượng lưu; còn trong trường hợp thứ hai, tồn tại sự kiểm soát tập thể.

Theo giả thuyết phát triển hay giả thuyết hiện đại hóa của Seymour Lipset - người đứng đầu trường phái thể chế trong xã hội học, tăng trưởng kinh tế sẽ dẫn đến các hệ quả xã hội, phổ cập giáo dục, xuất hiện tầng lớp trung lưu và hình thành dân chủ.

Tuy nhiên, quan điểm đối lập cho rằng dân chủ có trước và nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Còn Polterovich, Popov (2007), Persson, Tabellini (2007) thì chứng minh rằng, không tồn tại mối quan hệ nhân quả nhất quán giữa dân chủ hóa và tăng trưởng kinh tế. Dân chủ có thể dẫn đến hậu quả tiêu cực nếu một nước có hệ thống thể chế yếu và tác động tích cực nếu các thể chế của nó mạnh.

Acemoglu và cộng sự (2009) nhấn mạnh rằng, không tồn tại quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng thu nhập và dân chủ hóa do một nhân tố quan trọng bị bỏ qua. Đó là hệ thống các quy tắc chính thức, phi chính thức và những hệ giá trị. Như vậy, hai nhân tố có thể làm thay đổi quỹ đạo phát triển của một quốc gia là chất lượng thể chế và các yếu tố văn hóa xã hội (hệ giá trị). Chia sẻ quan điểm của Acemoglu và các cộng sự, chúng ta phân tích bản chất của các yếu tố văn hóa xã hội và tầm quan trọng của chúng đối với phát triển.

Nghiên cứu các đặc điểm của tính cách dân tộc có lịch sử lâu đời. Sự khác biệt giữa các hình mẫu văn hóa đã nổi tiếng từ lâu. Chẳng hạn, Mỹ nổi tiếng là một dân tộc cá nhân, còn Nhật Bản và Trung Quốc là các dân tộc tập thể. Trước giữa thế kỷ XX, văn hóa được nghiên cứu chủ yếu bằng phân tích định tính. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ này, các phương pháp định lượng được sử dụng rộng rãi. Có nhiều định nghĩa về văn hóa. Hofstede (2011) xem văn hóa là việc lập trình tập thể về nhận thức mà phân biệt các thành viên của một nhóm với các thành viên của các nhóm khác. Mỗi tập thể bao gồm các cá nhân khác nhau và nếu biểu diễn những tính cách khác nhau của các cá nhân dưới dạng đường cong phân phối chuẩn thì những khác biệt giữa các nền văn hóa được mô tả như sự dịch chuyển đường cong này khi một dân tộc chuyển từ hệ giá trị này sang hệ giá trị khác. Hofstede đưa ra năm chỉ số để mô tả và đánh giá hệ số giá trị của các quốc gia: (1) khoảng cách quyền lực (power distance); (2) né tránh sự vô định (uncertainty avoidance); (3) tính cá nhân/tính tập thể (individualism/collectivism);

(4) tính nam/tính nữ (masculinity/femininity); (5) định hướng dài hạn/ngắn hạn (long term versus short term orientation). Sau này, trong các khảo sát, ông bổ sung chỉ số thứ sáu “gò bó/khoan thai” (restraint/indulgence). Chỉ số này đo lường mức độ con người kiểm soát mong muốn và cảm xúc của mình. Xã hội càng “khoan thai” thì có càng ít số cảnh sát trên 100.000 dân, xã hội càng tôn trọng tự do ngôn luận. Chỉ số “khoảng cách quyền lực” đánh giá tính sẵn sàng chấp nhận sự bất bình đẳng trong phân phối quyền lực trong các thể chế và tổ chức của người dân. Trong xã hội có khoảng cách quyền lực thấp, việc sử dụng quyền lực dựa trên luật pháp và tiêu chí thiện - ác, người học là trung tâm trong giáo dục, chính phủ đa đảng được bầu bằng hình thức bỏ phiếu và thay đổi bằng con đường hòa bình, tham nhũng thấp, xã hội tương đối bình đẳng. “Né tránh sự vô định” là chỉ số đo lường mức độ con người cảm thấy mối đe dọa từ những hoàn cảnh vô định, khó lường và tìm cách phòng tránh chúng bằng cách chấp nhận các quy tắc chính xác, tin vào chân lý tuyệt đối và không cam chịu các hành vi sai trái. Xã hội với mức độ “né tránh sự vô định” thấp chấp nhận các hành vi và cá tính lệch chuẩn, không cam chịu các quy tắc chính thức và phi chính thức, bình yên trước những hoàn cảnh vô định. “Tính cá nhân/tính tập thể” là chỉ số đánh giá thiên hướng con người quan tâm đến bản thân và gia đình riêng của họ hay từ nhỏ đã có thiên hướng gia nhập vào các nhóm nào đó mà chịu trách nhiệm đối với con người để đối lấy lòng trung thành của anh ta. Trong xã hội cá nhân, việc bày tỏ ý kiến cá nhân được xem bình thường, mục tiêu của giáo dục là học hỏi cách học tập, nhiệm vụ đặt ra quan trọng hơn các mối quan hệ, quan điểm cá nhân được đề cao. Chỉ số “tính nam/tính nữ” thể hiện con người nghiêng về tính quả quyết, tính cứng rắn, tính tham vọng, tính ganh đua và tập trung vào thành công về vật chất, thiếu đi mối quan tâm đến người khác và điều kiện sống của họ, công việc quan trọng hơn gia đình.

Các giá trị nam tính điển hình là bền chí, tự tin, cạnh tranh và thành công, còn các giá trị nữ tính điển hình là tiện nghi cuộc sống, gìn giữ các quan hệ cá nhân nồng ấm, đoàn kết, quan tâm đến người yếu đuối. Chỉ số “định hướng dài hạn/định hướng ngắn hạn” hàm ý xã hội nghiêng về tính thực dụng và định hướng tương lai mà đối nghịch với tính truyền thống và định hướng ngắn hạn. Một xã hội định hướng dài hạn có tính tiết kiệm và kiên trì cao nhưng tính sĩ diện cũng cao. Ngoài ra, xã hội định hướng dài hạn đánh giá cao khả năng thích nghi với hoàn cảnh, biết nhìn xa trông rộng, biết học hỏi từ người xung quanh, cần cù và nỗ lực.

Theo kinh nghiệm phát triển, tại các nước chuyển đổi thành công từ quỹ đạo phát triển B sang A, hệ giá trị của họ cũng chuyển đổi tương ứng. Số liệu các dãy động thái của Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông và Đài Loan cho thấy tất cả 4 nước này đã chuyển sang nhóm A. Dãy động thái phản ánh sự phát triển các đặc tính văn hóa xã hội của chúng khá tương đồng. Các đặc tính văn hóa đó được phản ánh trong các chỉ số Inglehart (chuyển từ các giá trị truyền thống sang các giá trị lý tính, tăng trưởng các giá trị tự thể hiện) cũng như các chỉ số Hofstede hay chỉ số hành vi (tăng trưởng tầm quan trọng của tính cá nhân, tính nam, giảm khoảng cách quyền lực, xuất hiện định hướng dài hạn). Như vậy, trong trường hợp này, tồn tại một mối quan hệ giữa sự chuyển dịch giá trị và sự chuyển dịch kinh tế. Đặc trưng cho những nền văn hóa phương Tây là khoảng cách quyền lực thấp, tính cá nhân, tính nam, ít né tránh sự vô định, định hướng ngắn hạn, khoan thai mà thường đối nghịch với các nền văn hóa phương Đông.

2. Chất lượng thể chế chính thức thấp và hệ giá trị tụt hậu - rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của Việt Nam

Ngày nay, chất lượng thể chế chính thức, chính xác hơn là chất lượng của môi trường thể chế được đánh giá thông qua 6 chỉ số quản trị toàn cầu. Các chỉ số về tỷ lệ án mạng, tỷ lệ tội phạm phân tích ở phần trên

chỉ là những chỉ tiêu riêng lẻ phản ánh chất lượng thể chế. Cần nhấn mạnh rằng hiện nay, tồn tại nhiều chỉ số để đánh giá chất lượng thể chế, nhưng 6 chỉ số quản trị toàn cầu này khái quát tương đối đầy đủ các khía cạnh của môi trường thể chế. Mức độ và động thái của chúng thể hiện thực trạng về chất lượng và xu hướng cải thiện chất lượng của môi trường thể chế. Lịch sử xây dựng hệ thống các chỉ số quản trị toàn cầu bắt đầu từ năm 1996. Thoạt đầu, các chỉ số được công bố

hai năm một lần, nhưng từ năm 2002 đến nay, chúng được công bố đều đặn hàng năm cho 215 quốc gia.

Số liệu của bảng 1 cho thấy trong giai đoạn 1996-2013, đối với tất cả 6 chỉ số của Việt Nam, mức độ năm 2013 thấp hơn so năm 1996. 5 chỉ số có giá trị âm ngoại trừ chỉ số ổn định chính trị và không bạo lực. Điều đó chứng tỏ chất lượng của môi trường thể chế của nước ta không chỉ thấp mà còn có xu hướng suy giảm nghiêm trọng.

BẢNG 1: Các chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam

Năm	1996	2000	2005	2012	2013
Chỉ số quyền công dân và trách nhiệm giải trình	-1,08	-1,25	-1,42	-1,39	-1,34
Chỉ số ổn định chính trị và không bạo lực	0,41	0,31	0,46	0,24	0,22
Chỉ số hiệu quả nhà nước	-0,29	-0,44	-0,20	-0,29	-0,30
Chỉ số chất lượng các thể chế điều tiết	-0,53	-0,72	-0,57	-0,68	-0,65
Chỉ số chất lượng các thể chế pháp quyền	-0,40	-0,34	-0,24	-0,50	-0,49
Chỉ số kiểm soát tham nhũng	-0,43	-0,60	-0,76	-0,56	-0,53

Nguồn: <http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home>.

Để có đánh giá khách quan về 6 chỉ số quản trị toàn cầu, cần thực hiện việc so sánh giữa Việt Nam và các nước khác, đặc biệt với các nước có các vị trí kinh tế vĩ mô tương đồng. Kết quả khảo sát năm 2013 của Ngân hàng Thế giới cho thấy, trong 215 nước được khảo sát, Việt Nam đứng 118/215 về chỉ số hiệu quả nhà nước, 151/215 về chất lượng các thể chế điều tiết, 129/215 về chất lượng các thể chế pháp quyền, 133/215 về kiểm soát tham nhũng. So sánh với 12 nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á bao gồm Campuchia, Trung Quốc, Hồng Kông, Indônêxia, Hàn Quốc, Lào, Malaixia, Philippin, Xingapo, Đài Loan, Thái Lan, Việt Nam, về hiệu quả nhà nước, Việt Nam đứng thứ 10 chỉ trên Lào và Campuchia; về chất lượng các thể chế điều tiết, chúng ta chỉ hơn Lào; về chất lượng các thể chế pháp quyền và kiểm soát tham nhũng – Việt Nam đều xếp thứ 9/12.

Hai nhân tố quan trọng nhất của cải cách thể chế chính thức là hệ thống pháp luật và nguồn nhân lực.

Hệ thống pháp luật của chúng ta không theo kịp yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội. Về chất lượng các thể chế pháp quyền, có thể nhận thấy chất lượng văn bản pháp quy của nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực. *Thứ nhất*, số lượng văn bản pháp quy quá nhiều, chồng chéo, khả năng thực thi kém do thủ tục hành chính rườm rà. Số lượng văn bản pháp quy có dấu hiệu trái luật vẫn gia tăng. *Thứ hai*, tính minh bạch và nhất quán trong các quy định pháp luật. Một số luật khi xây dựng có tư tưởng cởi mở, thông thoáng nhưng khi ban hành các nghị định, thông tư thì bị thắt chặt lại. Thậm chí, tồn tại những luật có các văn bản thực thi ngược hẳn tinh thần của chúng. *Thứ ba*, tình trạng nợ đọng văn bản mặc dù có xu hướng giảm nhưng chưa bền vững. Tính đến ngày 15-10-2013, đối với 37 luật, pháp lệnh đã có

hiệu lực, Chính phủ, Thủ tướng, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ đã ban hành 98/200 văn bản (49%) quy định chi tiết hướng dẫn 148/280 nội dung được giao.

Một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng môi trường thể chế là tính tuân thủ pháp luật. Ở nước ta hiện nay, tồn tại hai nhân tố gây cản trở cho việc tuân thủ pháp luật. Trước hết, vấn đề thực thi pháp luật gặp phải các thách thức từ phía những người thực thi. Tình trạng nhận quà diễn ra phổ biến tại nhiều địa phương trong giải quyết các thủ tục hành chính. Còn từ phía các cơ quan công quyền là tình trạng tham nhũng. Có tới 44% số người dân được hỏi cho rằng tham nhũng là nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, 19% người dân được hỏi cho rằng vấn đề này ở mức bình thường, còn 28% số người được hỏi không biết về tình trạng tham nhũng. Chỉ 1% nói không có tham nhũng. Tham nhũng ở Việt Nam xuất hiện ở hầu hết các cấp, ngành, lĩnh vực từ quy mô lớn đến quy mô nhỏ.

Thủ tục hành chính là một tiêu chí quan trọng phản ánh hiệu quả nhà nước và chất lượng các thể chế điều tiết. Trong các năm qua, hệ thống thủ tục hành chính của nước ta được cải cách theo hướng đơn giản và công khai. Đặc biệt, các thủ tục về đăng ký doanh nghiệp, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu được đổi mới. Việc quản lý thu phí và lệ phí, quy định công khai và minh bạch nguyên tắc thu, mức thu, chế độ thu nộp, sử dụng và quản lý các loại phí, lệ phí được đưa vào trật tự, kỷ cương mới. Việc tổ chức bộ máy hành chính cũng được cải cách thông qua điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các bộ, ngành để khắc phục tính chồng chéo trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; thực hiện phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương; sắp xếp cơ cấu tổ chức các chính quyền trung ương và địa phương theo hướng gọn nhẹ hơn dựa trên nguyên tắc đa ngành, đa lĩnh vực; đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức thông qua hệ thống các tiêu chuẩn, chức danh, vị trí việc làm. Tuy nhiên, cải

cách hành chính còn chậm so với cải cách kinh tế. Theo chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) mà được Bộ Nội vụ thực hiện từ năm 2012 cho cấp bộ và cấp tỉnh, cải cách hành chính nhìn chung có tiến bộ nhưng còn chậm. Về giá trị trung bình của chỉ số năm 2014, 19 bộ, cơ quan ngang bộ đạt được 76,99%, cao hơn năm 2012 nhưng thấp hơn năm 2013. Còn giá trị bình quân của chỉ số năm 2014 cho 63 tỉnh, thành phố đạt 81,21%, cao hơn so với năm 2013 (3,65%) và cao hơn so với năm 2012 là 5,13% (Bộ Nội vụ, 2014).

Một thực tế là chất lượng đội ngũ hạn chế về tính chuyên môn, tính chuyên nghiệp. Cán bộ thiếu 5 năng lực cần thiết trong xây dựng luật pháp:

(i) Khả năng nhận biết quan hệ xã hội nào cần được điều chỉnh vì pháp luật chỉ điều chỉnh những gì xã hội cần.

(ii) Khả năng đánh giá sự tác động của văn bản pháp lý đối với xã hội.

(iii) Khả năng thực hiện quá trình tham vấn xã hội rộng rãi.

(iv) Khả năng xử lý thông tin sau khi nắm bắt.

(v) Khả năng chuyển tải các quy định tới xã hội.

Thể chế có vai trò quan trọng là giảm thiểu chi phí giao dịch của nền kinh tế. Môi trường thể chế là toàn bộ các khả năng quyết định sự lựa chọn hình thức hoạt động, nên môi trường thể chế chất lượng cao giúp giảm thiểu chi phí giao dịch, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ, người dân đầu tư vào vốn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nên đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững; còn ngược lại, môi trường thể chế chất lượng thấp làm giảm năng lực cạnh tranh, không chỉ kìm hãm mà còn gây bất ổn cho tăng trưởng.

Chất lượng của môi trường thể chế ảnh hưởng mạnh đến sự tích lũy vốn nhân lực của nền kinh tế. Vai trò mang tính quyết định của vốn nhân lực đối với phát triển là không thể bàn cãi. Vốn nhân lực cao giúp kỹ

sư và công nhân hấp thụ được các công nghệ tiên tiến nước ngoài và hơn thế nữa, cho phép tạo ra các công nghệ quốc gia, nâng cao trình độ công nghệ của nước mình. Như vậy, vốn nhân lực là điều kiện tiên quyết đối với tiến bộ kỹ thuật. Nhưng để đẩy mạnh quá trình tích lũy vốn nhân lực, cần đảm bảo những điều kiện thể chế tối quan trọng. Đó là môi trường thể chế phải đảm bảo tính tương quan chặt chẽ giữa trình độ vốn nhân lực và mức thu nhập của nó. Đồng thời môi trường thể chế phải đảm bảo việc sử dụng

hiệu quả vốn nhân lực. Khi nhiều sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc hay giỏi không xin được việc làm hoặc nhiều người tài năng không được trao vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước thì vấn đề ở đây mang tính thuần túy thể chế. Trong môi trường như vậy, doanh nghiệp sẽ trọng dụng những nhân viên biết cách thiết lập và sử dụng các mối quan hệ với chính quyền, vì hoạt động kinh doanh dựa trên các mối quan hệ quyền lực mang lại lợi nhuận cao hơn so với đầu tư vào công nghệ.

BẢNG 2: Hệ giá trị Hofstede của Việt Nam và một số nước

	Khoảng cách quyền lực	Tính cá nhân	Tính nam	Né tránh sự vô định	Định hướng dài hạn	Khoan thai
Việt Nam	70	20	40	30	57	35
Trung Quốc	80	20	66	30	87	24
Xingapo	74	20	48	8	72	46
Thái Lan	64	20	34	64	32	45
Malaixia	100	26	50	36	41	57
Nhật Bản	54	46	95	92	88	42
Mỹ	40	91	62	46	26	68

Nguồn: The Geert Hofstede Center (2015).

Tuy nhiên, cải thiện môi trường thể chế không phải là việc làm dễ dàng. Tồn tại các rào cản khó vượt qua. Nhận thức về các rào cản thể chế đối với phát triển là một chuyện, còn phá bỏ các rào cản đó để thay đổi quỹ đạo phát triển lại là một vấn đề hoàn toàn khác. North cho rằng tính hai mặt của nhà nước và chi phí thay thế thể chế rất lớn là những cản trở khó vượt qua trong đổi mới thể chế triệt để. Tính hai mặt của nhà nước thường gắn với lợi ích nhóm. Vì lợi ích nhóm, chính quyền không muốn thay đổi các thể chế hiện tại. Theo quan điểm chúng tôi, nguyên nhân sâu xa của bẫy thể chế nằm trong các yếu tố văn hóa xã hội “trì trệ” của dân tộc. Đánh giá theo hệ giá trị Hofstede thì tất cả nền văn hóa ngôn ngữ Anh đều có các chỉ số cao về tính cá nhân, tính nam, còn các chỉ số thấp về khoảng cách quyền lực, tính né tránh sự

vô định. Đó là nguyên nhân chính giúp họ thực hiện thành công cách mạng công nghiệp và cũng là kết quả của quá trình này. Nhìn chung, dân tộc Việt Nam có các định hướng giá trị đối nghịch với các nền văn hóa ngôn ngữ Anh (bảng 2). Một số giá trị văn hóa truyền thống này làm trì trệ quá trình phát triển của nước ta. Ở đây, cần có cách nhìn mới đối với hệ giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam. Có những nét đẹp văn hóa tuyệt vời về tính nhân đạo nhưng lại không “hiệu quả” theo quan điểm thị trường. Chẳng hạn, “thương người như thể thương thân” thường được xem là phẩm chất quý của dân tộc Việt Nam. Thế nhưng ngày nay, để tạo bước đột phá trong phát triển, không thể thiếu tính quyết liệt và cứng rắn, thậm chí tàn nhẫn trong cuộc cạnh tranh thị trường khốc liệt.

Chúng ta phân tích những hạn chế trong hệ giá trị của dân tộc Việt Nam.

Theo thông tin trong bảng 2, chỉ số “khoảng cách quyền lực” cao (70 điểm) chứng tỏ người Việt Nam chấp nhận trật tự thứ bậc trong gia đình, tổ chức cũng như chính quyền và quyền lực ít dựa vào pháp luật và tiêu chí đúng-sai, thường dễ dẫn đến tính trạng tùy tiện và thiếu dân chủ, tham nhũng gia tăng. Còn trong giáo dục, người thầy là trung tâm. Đó là những tính cách kìm hãm sự phát triển. Ngoài ra, chỉ số “tính cá nhân” thấp (20 điểm) cho thấy Việt Nam là xã hội tập thể mà trong đó, lòng trung thành được đánh giá cao hơn tài năng và đức độ, mối quan hệ quan trọng hơn hiệu quả công việc. Điều đó thể hiện rõ trong cơ chế bổ nhiệm và sử dụng cán bộ quản lý hiện nay, nguyên tắc bình quân trong phân phối thu nhập tại các cơ quan công quyền. Với mức điểm 40, Việt Nam được xem là một xã hội nữ tính mà trong đó, con người hướng đến sự đoàn kết, công bằng, hòa thuận, có thiên hướng giải quyết các xung đột bằng con đường đàm phán và thỏa hiệp, không muốn làm mất mặt người khác. Chỉ số “Né tránh sự vô định” của nước ta tương đối thấp, chứng tỏ người Việt Nam cam chịu trước những hành vi và cá tính đi chệch khỏi các chuẩn định chung và không tuân thủ các luật lệ. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ người Việt lại e ngại sự biến động, thường hướng đến công việc và cuộc sống bình yên. Đây là cản trở lớn cho việc thâm nhập các phát kiến và tư tưởng mới. Chính vì vậy, việc thay đổi thể chế chính trị ở nước ta thường gặp khó khăn. Trái lại với các điểm yếu nêu trên, ưu điểm của chỉ số định hướng dài hạn khá cao của người Việt Nam là cần kiệm, bền bỉ, coi trọng lao động và siêng năng.

Như vậy, để cải cách triệt để môi trường thể chế thì cần tiến hành không chỉ các biện pháp đổi mới các thể chế chính thức mà còn các giải pháp dài hạn nhằm thay đổi các giá trị văn hóa xã hội “thâm căn cố đế” “kém

hiệu quả” đang kìm hãm sự phát triển bức phá của đất nước.

3. Giải pháp cấp bách - cải thiện môi trường thể chế, giải pháp dài hạn - cải tiến hệ giá trị của dân tộc

Trước hết, cần nhận thức rằng cải cách thể chế là nhiệm vụ bức bách, kiên quyết và nhất quán. Thay đổi các quy tắc chính thức có thể được thực hiện trong ngắn hạn bằng con đường cưỡng chế thông qua sử dụng các công cụ pháp luật. Tuy nhiên, các quy tắc phi chính thức (trước hết, các yếu tố văn hóa xã hội) chỉ chuyển hóa dần dần trong quá trình phát triển, trong giáo dục - đào tạo, trong hoạt động thực tiễn qua nhiều thế hệ. Cải cách thể chế chính thức đặt ra hai yêu cầu - về phía hệ thống pháp luật và về phía nguồn nhân lực công.

Đối với hệ thống pháp luật: pháp luật phải thay đổi bắt kịp với đòi hỏi của cuộc sống và không thể xây dựng một mô hình lý tưởng có thể điều chỉnh tất cả các lĩnh vực mà pháp luật phải giải quyết từng vấn đề cụ thể. Chúng ta xây dựng đầy đủ và hoàn chỉnh các văn bản pháp luật bao phủ các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thị trường, đặc biệt, các vấn đề hệ trọng về mối quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng - như nội dung lãnh đạo của Đảng, mối quan hệ của Đảng với Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp; nhà nước pháp quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần được thể chế hóa. Nhà nước pháp quyền điều tiết các quan hệ kinh tế bằng hệ thống pháp luật đầy đủ và có chế tài đủ mạnh để duy trì các hoạt động kinh tế trong khuôn khổ pháp luật. Dân chủ và nhà nước pháp quyền là hai thể chế chính trị song hành, nhưng muốn dân chủ phát huy hiệu quả sức mạnh của nó, cần một nhà nước pháp quyền đủ mạnh. Để củng cố tính tuân thủ pháp luật, cần thực hiện tư pháp độc lập, đặc biệt công tác xét xử phải tuân thủ nguyên tắc độc lập, không để bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào đứng bên ngoài pháp luật.

Hệ thống pháp luật điều chỉnh được các quan hệ xã hội cần thiết. Muốn vậy, cần tăng cường cơ chế tiếp cận thông tin, cơ chế tham vấn, đưa các ý tưởng của dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội vào luật pháp. Để đảm bảo chất lượng các quy định pháp luật, phải không ngừng hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật; loại bỏ các quy định không còn tương thích, cần thường xuyên rà soát, cắt bỏ các thủ tục hành chính, quy định pháp luật không còn phù hợp, đồng thời cần sàng lọc kỹ lưỡng các văn bản mới hoặc được chỉnh sửa. Việc kiểm soát chất lượng các văn bản pháp luật nên được giao cho một cơ quan thống nhất chịu trách nhiệm tối cao.

Để kiểm soát tham nhũng có hiệu quả, phải công khai, minh bạch các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp, người dân để ngăn ngừa tham nhũng từ phía người thực thi pháp luật. Đồng thời, minh bạch hóa thông tin về cơ chế hoạt động của bộ máy chính quyền, các thủ tục hành chính phải công khai, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện. Khuyến khích người dân thực hiện quyền giám sát để góp phần phòng ngừa và đấu tranh hiệu quả với tham nhũng.

Đối với việc thực hiện phân cấp: cần nâng cao năng lực quản lý tập trung về các vấn đề chiến lược vĩ mô ở cấp trung ương và cấp vùng, còn mặt khác, tạo điều kiện cho từng địa phương phát triển những mặt khác biệt của mình nhưng đồng thời ngăn ngừa tình trạng phân tán, khắc phục việc phân cấp cho một số địa phương quyền hạn quá rộng về đầu tư và đất đai không gắn liền với trách nhiệm giải trình.

Cốt lõi là năng lực điều hành của cán bộ. Để thiết lập một nền hành chính tốt, một hệ thống pháp luật chất lượng cao, cần có một đội ngũ cán bộ với năng lực điều hành tốt. Đội ngũ cán bộ đó phải thực sự của dân, từ bỏ tư tưởng “làm quan”, “quan là cha mẹ của dân”. Năng lực của cán bộ lập pháp phải thể hiện ở 5 năng lực kể trên.

Tuy nhiên, để hình thành một đội ngũ cán bộ có chất lượng, phải thực hiện đổi mới công tác tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực công. Đối với công tác cán bộ, cần tuân thủ nguyên tắc tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ theo trình độ, kỹ năng, phẩm chất chính trị và đạo đức; cần minh bạch, công khai quy trình tuyển dụng cán bộ, tiêu chuẩn cho từng chức vụ.

Nhiệm vụ cần bắt đầu thực hiện ngay từ bây giờ và lâu dài, thậm chí có thể qua vài thế hệ là giáo dục những đặc tính văn hóa xã hội tiến bộ cho học sinh, sinh viên để khắc phục “tính trì trệ” của các đặc tính văn hóa xã hội truyền thống của người Việt Nam - như khoảng cách quyền lực lớn, tính tập thể, tính nữ, tính né tránh sự vô định và thông qua đó, tạo động lực mạnh và không thể bị đảo ngược để thay đổi quỹ đạo phát triển của đất nước. Đảng, Nhà nước đã đề ra chủ trương cải cách căn bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà. Song song với đó, các trường đại học Việt Nam đang nỗ lực xây dựng các chương trình đào tạo hiện đại. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng sống còn hiện nay là chúng ta cần xác định được mục tiêu giáo dục cốt lõi, tức là phải kỳ vọng đào tạo hình mẫu người Việt Nam trong tương lai, hình mẫu đó có những phẩm chất gì và có vai trò như thế nào đối với công cuộc công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gắn với nền kinh tế tri thức? Vậy thì, cần đánh giá và xây dựng lại hệ giá trị của dân tộc trên cơ sở vừa giữ gìn bản sắc dân tộc, vừa tiếp thu những tính cách tiến bộ của nhân loại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu D., Johnson S., Robinson J.A., Yared P. (2009), Reevaluation the Modernization Hypothesis, *J. of Monetary Economics*, vol. 56, N 8.
2. Bộ Nội vụ (2014), Bộ Nội vụ công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. <http://moha.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tin-hoat-dong-cua-bo-noi-vu/bo-noi-vu-cong-bo-chi-so-cai-cach-hanh-18473.html>.

3. Bryant J.M. (2006), The West and the Rest Revisited: Debating Capitalist Origins, European Colonialism, and the Advent of Modernity, *Canadian J. of Sociology*, vol.31 (4).
4. David P.A. (1985), Clio and Rconomics of QWERTY, *The American Economic Rev*, vol.75, N 2.
5. Diamond J. (1997), *Guns, Germs and Steel: The Fate of Human Societies*, N.Y.: W.W. Norton.
6. Galor O. (2008), *Economic Growth in the Very Long-Run*, In: The "New Palgrave Dictionary of Economics", S. Durlauf, L. Blume (eds.), L.: Palgrave Macmillan.
7. Hall E.T. (1959), *The Silent language*, N.Y.: Double Day.
8. Hall E.T. (1969), *The Hidden Dimension. Man's Use of Space in Public and Private*, L.: Bodley Head.
9. Hofstede G.H. (2001), *Culture's Consequences: Comparing Values, Behaviors, Institutions and Organizations across Nations*, Sage.
10. Hofstede G.H. (2011), *Dimensionalizing Cultures: The Hofstede Model in Context*. Online Readings in Psychology and Culture, Unit 2. URL: <http://scholarworks.gvsu.edu/orpc/vol2/iss1/8>. DOI: 10.9707/2307-0919.1014.
11. *The Geert Hofstede Center (2015), Strategy – Culture – Change*, geert-hofstede.com, truy cập ngày 1-9-2015.
12. Inglehart R. (1977), *The Silent Revolution*, Princeton.
13. Kluckhohn F.R., Strodtbeck F.L. (1961), *Variations in Value Orientations*, Wesport CT: Greenwood Press.
14. Landes D. (1998), *Wealth and Poverty of Nations. Why Are Some So rich and Others So Poor?* N.Y.: W.W. Norton.
15. Maddison A. (2007), *The World Economy*, Vol. 1: A Millennial Perspective; Vol. 2: Historical Statistics, New Dehli.
16. Maddison A. (2008), *Statistics on World Population, GDP and Per Capital GDP, 1-2006 AD*, http://www.ggdc.net/mad-maddison/Historical_Statistics/horizontal-file_09-2008.xls.
17. Milanovic B., Lindert P.H., Williamson J.G. (2008), *Pre-Industrial Inequality: An Early Conjectural*, http://www.economics.harvard.edu/faculty/williamson/files/Pre-industrial_inequality.pdf.
18. Mokyr J. (2002), *The Gifts of Athena: Historical Origins of the Knowledge Economy*, Princeton University Press.
19. Nort D., Uollis D., Vajngast B. (2011), *Nasilie i social'nye porjadki. Konceptual'nye ramki dlja interpretacii pis'mennoj istorii chelovechestva*, Per. s angl, M.
20. Persson T., Tabellini G. (2007), *The Growth Effect of Democracy: Is It Heterogenous and How Can It Be Estimated?*, CESifo Working Paper Series, N 2016.
21. Polterovich V.M., Popov V.V. (2007), *Demokratizacija i jekonomicheskiy rost, Obshchestvennyye nauki i sovremennost'*, N 2.
22. Pomeranz K. (2000), *The Great Divergence: Europe, China, and the Making of the Modern World Economy*, Princeton, N.J.: Princeton University Press.
23. Sachs J., Larrain F. (1993), *Macroeconomics in the Global Economy*, Prentice Hall, Inc.
24. Saito O. (July 10, 2009), *Income Growth and Inequality Over the Very Long-Run: England, India and Japan Compared*, Paper presented at The First International Symposium of Comparative Esearch on Major Regional Powers in Eurasia.
25. Trompenaars F, Hampden-Turner C. (1997), *Riding the Waves of Culture: Understanding Cultural Diversity in Business*, L: Nicolas Brearley.
26. WHO Statistical Information System (WHOSIS).
27. World Bank, Worldwide Governance Indicators.
28. World Bank, World Development Indicators.